

Số: 09/QĐ-MNTQ

Gia lâm, ngày 09 tháng 09 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2022
của Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẤN TRÂU QUỲ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 5795/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách giao bổ sung năm 2022 của Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán - Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệu Anh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường mầm non thị trấn Trâu Quỳ

Chương: 622

BỔ SUNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-MNTTTQ ngày 09/ 9/ 2022 của Trường Mầm non TT Trâu Quỳ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
		94.441.500
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	94.441.500
3,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	0
	KP tiết kiệm 10% CCTL	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chè nước CBCC	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	
	Vật tư văn phòng	
		94.441.500
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	94.441.500
7766	Cấp bù học phí	

Ngày 09 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệu Anh

Số: 5795 /QĐ-UBND

Gia Lâm, ngày 06 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ, giao kinh phí chi thường xuyên năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 8899/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của huyện Gia Lâm;

Căn cứ công văn số 76/HĐND-KTXH ngày 29/8/2022 của Thường trực HĐND huyện Gia Lâm về việc giao bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm 2022 (đợt 2);

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm tại Tờ trình số 5238/TTr-TCKH ngày 10/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ, giao bổ sung kinh phí chi thường xuyên năm 2022 cho các đơn vị, cụ thể:

- Phân bổ kinh phí chi thường xuyên đã giao đầu năm tại Quyết định số 8899/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND huyện Gia Lâm, số tiền 6.309.078.700 đồng.

- Kinh phí giao bổ sung chi thường xuyên năm 2022, số tiền 11.230.626.000 đồng, gồm: Giao kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022, số tiền 11.148.970.000 đồng; giao kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương năm 2022 số tiền 81.656.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục kèm theo)

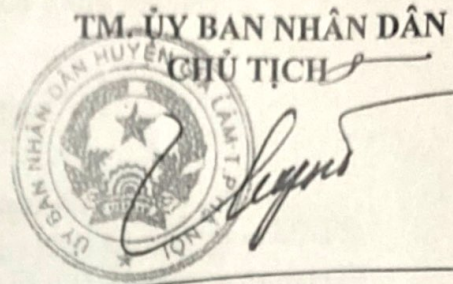
Điều 2. Đơn vị được giao bổ sung dự toán có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định hiện hành đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng HĐND - UBND Huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gia Lâm, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại điều 1 và Trưởng các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HU - TT HĐND Huyện;
- Lưu: VT. *Đặng Thị Huyền*



Đặng Thị Huyền

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 01

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 86/2021/NQ-HĐND VÀ
NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021 - 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 5705/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên trường	Tổng kinh phí	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 81/2021/NQ-HĐND			Hỗ trợ học phí theo NQ số 08/2021/NQ- HĐND
			Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ CPHT	
	TỔNG CỘNG	4 959 078 700	10 131 000	14 887 000	43 500 000	4 890 560 700
			1 060 000	1 577 500	1 500 000	1 200 874 000
I	KHỐI MẦM NON	1 205 011 500				
1	Trường MN Kiều Kỵ	36 787 600		75 000		36 712 600
2	Trường MN Văn Đức	38 527 800		245 000		38 282 800
3	Trường MN Kim Lan	23 982 500				23 982 500
4	Trường MN Đa Tốn	63 120 000				63 120 000
5	Trường MN Đông Dư	36 962 500				36 962 500
6	Trường MN Trâu Quỳ	94 441 500				94 441 500
7	Trường MN Bát Tràng	46 585 000	340 000		300 000	45 945 000
8	Trường MN Hoa Phượng	17 790 000				17 790 000
9	Trường MN Đình Xuyên	46 280 000				46 280 000
10	Trường MN Ninh Hiệp	50 630 000				50 630 000
11	Trường MN Bình Minh	40 820 000	150 000		300 000	40 370 000
12	Trường MN Trung Mầu	25 632 700	190 000	190 000	300 000	24 952 700
13	Trường MN Phú Đồng	55 325 400		340 000		54 985 400
14	Trường MN Yên Thường	34 882 500	190 000		300 000	34 392 500
15	Trường MN Hoa Hồng	31 185 200		150 000		31 035 200
16	Trường MN Hoa Sứ	39 460 100		75 000		39 385 100
17	Trường MN Dương Hà	29 872 500				29 872 500
18	Trường MN TT Y. Viên	80 197 000				80 197 000
19	Trường MN D. Quang	58 065 100		95 000		57 970 100
20	Trường MN Lê Chi	45 800 100		95 000		45 705 100
21	Trường MN Phú Thị	34 342 500		95 000		34 247 500
22	Trường MN Kim Sơn	51 559 000		217 500		51 341 500
23	Trường MN Dương Xá	42 882 500				42 882 500
24	Trường MN Ánh Sao	38 105 000				38 105 000
25	Trường MN Quang Trung	53 862 500				53 862 500
26	Trường MN Đặng Xá	43 502 500	190 000		300 000	43 012 500
27	Trường MN Cổ Bi	44 410 000				44 410 000
II	KHỐI TIỂU HỌC	30 000 000			30 000 000	
1	Trường TH Kiều Kỵ	2 250 000			2 250 000	
2	Trường TH Kim Lan	1 500 000			1 500 000	
3	Trường TH Đa Tốn	2 250 000			2 250 000	
4	Trường TH Đình Xuyên	3 000 000			3 000 000	
5	Trường TH Ninh Hiệp	3 000 000			3 000 000	
6	Trường TH Dương Hà	750 000			750 000	
7	Trường TH Yên Trường	4 500 000			4 500 000	
8	Trường TH Yên Viên	2 250 000			2 250 000	
9	Trường TH Dương Quang	3 750 000			3 750 000	
10	Trường TH Phú Thị	6 000 000			6 000 000	
11	Trường TH Kim Sơn	750 000			750 000	

TT	Tên trường	Tổng kinh phí	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 81/2021/NQ-HĐND			Hỗ trợ học phí theo NQ số 08/2021/NQ-HĐND
			Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ CPHT	
III	KHỐI THCS	3 724 067 200	9 071 000	13 309 500	12 000 000	3 689 686 700
1	Trường THCS Kiều Kỳ	145 249 500		712 000		144 537 500
2	Trường THCS Văn Đức	95 818 700		1 068 000		94 750 700
3	Trường THCS Kim Lan	58 594 900				58 594 900
3	Trường THCS Đa Tồn	187 184 000		1 068 000		186 116 000
4	Trường THCS Đông Dư	71 274 500	1 068 000			70 206 500
5	Trường THCS Trâu Quỳ	435 572 000	736 000			434 836 000
6	Trường THCS Bát Tràng	96 147 200				96 147 200
7	Trường THCS Đình Xuyên	97 404 800	1 310 000	486 500	2 250 000	93 358 300
8	Trường THCS Ninh Hiệp	227 988 300		159 000		227 829 300
9	Trường THCS Trung Mậu	62 021 900		712 000		61 309 900
10	Trường THCS Phù Đổng	161 092 500		1 246 000		159 846 500
11	Trường THCS Yên Thường	229 440 000	2 060 000	1 573 500	3 000 000	222 806 500
12	Trường THCS Yên Viên	89 481 600	712 000	712 000	1 500 000	86 557 600
13	Trường THCS Dương Hà	84 277 100	356 000	534 000		83 387 100
15	Trường THCS TT Yên Viên	454 618 700				454 618 700
14	Trường THCS Dương Quang	149 096 000	356 000	693 000	750 000	147 297 000
15	Trường THCS Lệ Chi	138 893 300		1 077 500		137 815 800
16	Trường THCS Phú Thị	132 023 600	712 000		750 000	130 561 600
17	Trường THCS Kim Sơn	157 500 300	712 000	2 556 000	1 500 000	152 732 300
18	Trường THCS Dương Xá	174 944 900		356 000		174 588 900
21	Trường THCS Đặng Xá	115 517 000	1 049 000		2 250 000	112 218 000
22	Trường THCS Cổ Bi	156 580 300		356 000		156 224 300
23	Trường THCS Cao Bá Quát	203 346 100				203 346 100